

QUYẾT ĐỊNH
TUYÊN BỐ PHÁ SẢN

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S, TP ĐÀ NẴNG

Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản: Bà Nguyễn Thị Đông Thanh.

Căn cứ vào Điều 9, khoản 2 Điều 81, Điểm c khoản 1 Điều 83, khoản 1 Điều 107, Điều 108, Điều 111 và Điều 133 Luật phá sản năm 2014;

Căn cứ vào Nghị Quyết 326/2016 /UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16.02.2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên;

Căn cứ Quyết định mở thủ tục phá sản Số: 02/2017/QĐ-MTTPS ngày 18 tháng 5 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị chủ nợ ngày 11/4/2018 đề nghị tuyên bố phá sản đối với Công ty Cổ phần Xây dựng G; địa chỉ: 185 Phó Đức C, tổ 174 A, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố phá sản đối với: Công ty Cổ phần Xây dựng G; địa chỉ: 185 Phó Đức C, tổ 174 A, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng.

2. Chấm dứt hoạt động của Công ty Cổ phần Xây dựng G;

3. Đình chỉ các giao dịch liên quan đến Công ty Cổ phần Xây dựng G, chấm dứt thực hiện nghĩa vụ tính lãi đối với Công ty Cổ phần Xây dựng G kể từ ngày **11/5/2018**. Chấm dứt Hợp đồng lao động giữa Công ty Cổ phần Xây dựng G với người lao động, giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động kể từ ngày ban hành quyết định này.

4. Chấm dứt quyền hạn của người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Xây dựng G là ông Lê Thanh B - Giám đốc. Thu hồi con dấu của Công ty Cổ phần Xây dựng G để tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

5. Thanh lý và bán đấu giá các tài sản còn lại của Công ty Cổ phần Xây dựng G. *(Có danh sách tài sản kèm theo Quyết định).*

6. Số nợ phải thu từ những người mắc nợ Công ty Cổ phần Xây dựng G là: **1.987.541.259** đồng *(Một tỷ chín trăm hai mươi chín triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn một trăm tám mươi đồng)* *(Có danh sách những người mắc nợ kèm theo Quyết định).*

7. Tài sản còn lại của Công ty Cổ phần Xây dựng G được thanh lý, bán sẽ cộng với số tiền thu được từ những người mắc nợ Công ty được thanh toán (phân chia) theo thứ tự quy định tại Điều 54 Luật phá sản 2014, cụ thể như sau:

7.1. Thanh toán chi phí phá sản: Số tiền tạm ứng chi phí phá sản 120.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi triệu đồng)* Công ty Cổ phần Xây dựng G đã nộp vào tài khoản của Tòa án nhân dân quận S, TP Đà Nẵng đã được chi phí thanh toán phá sản 115.000.000 đồng *(Một trăm mười lăm triệu đồng)*, bao gồm: Thanh toán cho Quản tài viên, trả tiền đăng báo, chi phí bưu phẩm và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật (đã chi). Ngoài ra còn phải chi phí đăng báo, chi phí bưu phẩm và các khoản chi phí khác đối với quyết định tuyên bố phá sản. Số tiền tạm ứng còn lại được hoàn trả cho Công ty Cổ phần Xây dựng G.

Sau khi thu được các khoản nợ, Công ty Cổ phần Xây dựng G được hoàn trả theo chi phí phá sản đã phát sinh trên thực tế.

7.2. Chi trả tiền lương, trợ cấp thôi việc, đối với người lao động với số tiền là **578.517.082** đồng *(Năm trăm bảy mươi tám triệu năm trăm mười bảy ngàn không trăm tám mươi hai đồng)*, (đã bao gồm gốc và lãi tính đến ngày 31/12/2015) của chủ nợ là Công ty Cổ phần Xây dựng G. *(Có danh sách nợ lương phải trả cho người lao động đính kèm theo Quyết định).*

7.3. Nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước, khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho các chủ nợ trong danh sách chủ nợ:

7.3.a. Thanh toán tiền nợ BHXH, BHYT và BHTN (bao gồm lãi chậm đóng tính đến ngày 31/3/2018) cho Bảo hiểm xã hội thành phố Đà Nẵng là: **802.478.678 đồng** (*Tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm bảy mươi tám ngàn sáu trăm bảy mươi tám đồng*).

7.3.b. Thanh toán tiền nợ thuế cho Cục thuế thành phố Đà Nẵng tính đến ngày 30/11/2016 là: **3.436.028.902 đồng** (*Ba tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu không trăm hai mươi tám ngàn chín trăm lẻ hai đồng*).

7.3.c. Thanh toán tiền nợ Thanh tra tỉnh Q là: **208.407.000 đồng** (*Hai trăm lẻ tám triệu bốn trăm lẻ bảy ngàn đồng*).

7.3.d. Thanh toán khoản nợ không bảo đảm cho các chủ nợ: **13.636.344.440** (*Mười ba tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn bốn trăm bốn mươi đồng*) (*Có danh sách chủ nợ đính kèm theo Quyết định*).

Trường hợp giá trị tài sản của Công ty Cổ phần Xây dựng G không đủ để thanh toán theo thứ tự nêu trên thì các đối tượng thuộc cùng một thứ tự ưu tiên được thanh toán theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số nợ.

7.4. Thanh toán tiền góp vốn cho các Cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng G (tính đến ngày 31/12/2015) là: **5.000.000.000 đồng** (*Năm tỷ đồng*) (*Có danh sách kèm theo Quyết định*).

8. Nghĩa vụ về tài sản phát sinh sau khi có Quyết định tuyên bố Công ty Cổ phần Xây dựng G phá sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Về lệ phí phá sản: Công ty Cổ phần Xây dựng G phải chịu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí phá sản đã nộp tại biên lai thu số 1642 ngày 29/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng. Công ty Cổ phần Xây dựng G đã nộp đủ lệ phí phá sản.

10. Quản tài viên tiếp tục thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định này, Công ty Cổ phần Xây dựng G, các chủ nợ, Chi cục thi hành án dân sự quận S, Cục thuế thành phố Đà Nẵng, Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng có quyền đề nghị xem xét lại quyết định này; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị Quyết định này.

11. Quyết định tuyên bố phá sản này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ra quyết định.

12. Tòa án nhân dân quận S thành phố Đà Nẵng sẽ đăng phát quyết định này trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân và 02 số báo địa phương liên tiếp nơi Công ty Cổ phần Xây dựng G mất khả năng thanh toán có trụ sở chính.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Xây dựng G;
- Các chủ nợ;
- VKSND quận S;
- Chi cục thi hành án dân sự quận S;
- Cục thuế TP Đà Nẵng;
- Phòng đăng ký kinh doanh, Sở kế hoạch đầu tư TP Đà Nẵng;
- Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao;
- Báo Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ;

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Thị Đông Thanh

DANH SÁCH CÁC CHỦ NỢ

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tiền nợ	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Cục thuế TP Đà Nẵng	190 Phan Đăng Lưu, phường Hòa Cường Bắc, Hải Châu, TP Đà Nẵng.	3.436.028.902	
2	Thanh tra tỉnh Quảng Nam	771 Phan Châu Trinh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	208.407.000	
3	Bảo hiểm xã hội	Số 03 Trần Quý Cáp, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	802.478.678	
4	Công ty cổ phần Quản lý đường bộ Đà Nẵng	Số 16 Lý Tự Trọng, thành phố Đà Nẵng.	86.708.030	
5	Công ty vật tư đường sắt Đà Nẵng	Số 61 Nguyễn Văn Cừ, P. Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.	577.737.768	
6	Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu 323	Xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.	11.075.000	
7	Xí nghiệp bê tông Hòa Khánh	Đường số 3 khu công nghiệp Hòa Khánh, q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.	120.497.900	
8	Công ty Cổ phần xây dựng 503	693/20 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.	6.634.538.788	
9	Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 5	Số 77 Nguyễn Du, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.	117.349.705	
10	Công ty TNHH MTV xây dựng vận tải Hùng Vương – Xí nghiệp 128	Đà Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.	105.300.000	
11	Công ty cổ phần XNK thương mại dịch vụ Bông Súng GFC	Số 316 Dũng Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.	270.000.000	

12	Bà Hoàng Thị Liễu, sinh năm 1950	Số 155 Phó Đức Chính, quận S, thành phố Đà Nẵng.	5.329.000.000	
13	Ông Phạm Lê Trung Hiếu, sinh năm 1982	Xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.	294.350.000	
14	Ông Lê Quang Thọ, sinh năm 1958	Số 693/31 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.	18.500.000	
15	Bà Hứa Thị Thu Thủy, sinh năm 1960	Số 693/17A Trần Cao vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.	52.333.000	
16	Ông Phạm Đức Chung, sinh năm 1970	693B/31 Trần Cao Vân, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.	18.954.249	
Tổng cộng			18.083.259.020	

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Đông Thanh

DANH SÁCH NỢ LƯƠNG CÔNG NHÂN

TT	Họ và tên	Năm sinh	Địa chỉ - Quê quán	Nợ lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Hoàng Tiến Hải	1987	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	8.400.000	
2	Hoàng Văn Kiều	1961	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	6.667.250	
3	Hoàng Anh Hai	1978	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	19.670.000	
4	Đặng Trung Chuyển	1961	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	6.170.000	
5	Đặng Trung Chiến	1986	Quảng Tân, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	14.770.000	
6	Hoàng Văn Tuyên	1969	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	15.470.000	
7	Hoàng Văn Thuận	1965	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	18.400.000	
8	Hoàng Văn Tam	1957	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	14.015.000	
9	Hoàng Văn Thủy	1968	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	14.100.000	
10	Đoàn Văn Lộc	1989	Quảng Long, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	14.100.000	
11	Đoàn Văn Linh	1957	Quảng Long - Quảng Trạch - Quảng Bình	14.000.000	
12	Hoàng Văn Thiết	1978	Quảng Long, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	17.840.000	
13	Hoàng Thị Đào	1975	Quảng Long, huyện Quảng	13.840.000	

			Trạch, tỉnh Quảng Bình		
14	Hoàng Văn Bằng	1975	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	10.714.000	
15	Hoàng Văn Xiệc	1990	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	10.500.000	
16	Hoàng Văn Nghĩa	1968	Quảng Minh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	6.700.000	
17	Hoàng Văn Lê	1971	Bình Quế, Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	4.600.000	
18	Lê Văn Khiếu	1982	Đại Cường, huyện Đại lộc, tỉnh Quảng Nam	16.638.603	
19	Bùi Văn Cảnh	1983	Thành An, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	18.485.166	
20	Phạm Đức Trọng	1989	Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	18.920.000	
21	Bùi Văn Trai	1973	Hòa Hiệp, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	26.364.874	
22	Phan Thanh Đạt	1969	Tùng Ánh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	14.363.345	
23	Lê Thanh Bắc	1953	155 Phó Đức Chính, quận S, TP.Đà Nẵng	113.000.000	
24	Phạm Lê Trung Hiếu	1982	Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	26.156.365	
25	Lê Quang Thọ	1958	693/31 Trần Cao Vân, TP. Đà Nẵng	26.510.059	
26	Nguyễn Văn Tín	1964	91/12 Lê Độ, TP.Đà Nẵng	32.859.840	
27	Nguyễn Minh Dục	1979	Tổ 32 khu tập thể Hòa Cường Bắc, TP Đà Nẵng	23.023.830	
28	Bùi Thị Sen	1971	K693A01 Trần Cao Vân, TP. Đà Nẵng	29.110.800	
29	Nguyễn Thị Thanh Hà	1971	Tổ 20A Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng	7.597.320	

30	Nguyễn T. Nguyên Hạ	1984	253/8 Hải Phòng, Đà Nẵng	15.530.630	
Tổng cộng				578.517.082	

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Đông Thanh
DANH SÁCH TÀI SẢN CÒN LẠI CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 325
ĐƯỢC CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH, THẨM ĐỊNH SÀI GÒN
THẨM ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CÒN LẠI LÀ:

1. 01 máy photocopy Fuji Xerox Docucentre-II 2005:	4.163.250 đồng
2. 03 máy vi tính để bàn:	3.600.000 đồng
3. 03 máy in HP:	1.076.250 đồng
4. 01 máy fax Panasonic:	15.000 đồng
5. 02 két hồ sơ:	98.000 đồng
6. 05 tủ đựng hồ sơ:	942.500 đồng
7. 01 tủ sắt kéo 04 hộc:	123.615 đồng
8. 01 két sắt Eagle:	1.057.000 đồng
9. 14 ghế xếp cái Hòa Phát:	348.138 đồng
10. 04 bàn làm việc Hòa Phát:	859.200 đồng
11. 01 máy điều hòa Samsung 1,5 HP:	1.180.000 đồng
12. 01 máy điều hòa Toshiba 1HP:	1.050.000 đồng
13. 01 quạt đứng Náonal:	55.000 đồng
14. 01 máy vi tính xách tay hiệu Dell:	100.000 đồng
Tổng cộng:	14.668.846 đồng

(Mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm bốn mươi sáu đồng).

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Đông Thanh

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI MẮC NỢ

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tiền nợ	Ghi chú
1	2	3	4 Tính đến ngày 31/12/2015	5
1	Công ty Cổ phần giao thông Miền Trung	Trụ sở thuê tại Chi nhánh Sở Điện lực, thành phố Vinh.	57.605.079	
2	Công ty Cổ phần CTN Việt Nam (theo sổ sách) <i>Sau khi kiểm toán Nhà nước cắt giảm</i>	Lô 20 Khu đô thị Phú Mỹ An, thành phố Đà Nẵng.	2.629.917.726 1.929.936.180	<i>Sau khi kiểm toán Nhà nước cắt giảm thực tế còn 1.929.936.180</i>
	Tổng cộng		1.987.541.259	

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Đông Thanh